**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG**

**194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM**

**BÁO CÁO**

 **TÀI CHÍNH**

**QUÝ 4**

**NĂM 2015**















|  |  |
| --- | --- |
| **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH CÔNG**Lầu 5, số 194 Nguyễn Công Trứ, Q.1, TPHCMTel: 08 38270527 Fax: 08 38218010 | **Mẫu số 09a – CTCK**(*Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC**ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính*) |

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 04 năm 2015**

1. **ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**
	1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
	2. **Lĩnh vực kinh doanh** :Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.
	3. **Tổng số công nhân viên** : 24 người
	4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Giải thích chênh lệch lợi nhuận Quý 04/2015 với Quý 04/2014: kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Quý 04/2015 của Công ty lãi 3.371.298.645 đồng, tăng 123.8% (tương ứng tăng 1.864.923.680 đồng) so với cùng kỳ Quý 04/2014, chủ yếu là do doanh thu trong Quý 04/2015 tăng mạnh so với Quý 04/2014.

1. **KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**
2. **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm

1. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

1. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
2. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện và áp dụng theo Luật Kế Toán; Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính, thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài Chính.

1. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ doanh nghiệp kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

1. **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty đăng ký và thực hiện ghi sổ theo hình thức Nhật Ký Chung.

1. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
2. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và có thể chuyển đổi thành tiền mặt mà không ảnh hưởng nghiêm trọng về giá trị đồng tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh hoặc theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng.

1. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: TSCĐ hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế. Nguyên giá bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu và các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí sử dụng. Các chi phí sữa chữa, bảo trì được hạch toán vào chi phí của kỳ phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý thì nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ. Các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết qủa hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khung quy định theo quyết định 206/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài Chính và thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Máy móc, thiết bị: 5-8 năm

Phương tiện vận tải: 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý: 6-8 năm

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: TSCĐ vô hình bao gồm giá mua của phần mềm mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Phần mềm: 3-8 năm

Giá trị còn lại của Tài sản cố định được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản chứng khoán thương mại, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá trị mua vào thực tế.

Phương pháp tính giá vốn của chứng khoán thương mại, chứng khoán đầu tư được xác định theo nguyên tắc bình quân gia quyền.

**Phương pháp lập dự phòng, giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn:**

Các khoản dự phòng được lập cho từng mã chứng khoán có giá trị thị trường thấp hơn giá trị sổ sách vào cuối mỗi quý trước khi lập báo cáo tài chính quý nhằm phản ánh đúng tình hình tài chính của Công ty cũng như giúp cổ đông và nhà đầu tư đánh giá được mức độ rủi ro có thể xảy ra với Công ty. Công ty trích lập dự phòng căn cứ theo tình hình thực tế với những bằng chứng xác thực về giá thị trường của cổ phiếu tại thời điểm trích lập dự phòng. Đối với cổ phiếu niêm yết, giá để lập dự phòng là giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối quý. Đối với cổ phiếu chưa niêm yết, giá để lập dự phòng là giá bình quân của ba (03) công ty chứng khoán có uy tín trên thị trường

Dự phòng về lỗ đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được lập khi các tổ chức này chịu lỗ (ngoại trừ các khoản lỗ như kế hoạch đã được dự báo trong ngân sách hoạt động của công ty trước khi đầu tư) ở tỷ lệ tương đương với tỷ lệ vốn góp của Công ty vào các tổ chức này. Khi một khoản đầu tư được thanh lý, chênh lệch giữa giá trị đầu tư ròng và giá trị ghi sổ được ghi nhận thu nhập hoặc chi phí trong năm

**Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán:**

Chứng khoán được mua với cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (“Hợp đồng Repo”) được ghi nhận là khoản phải thu theo Hợp đồng mua và bán lại trên Bảng Cân Đối Kế Toán. Chứng khoán nhận được không được ghi nhận trên Bảng Cân Đối Kế Toán. Khoản chênh lệch giữa giá mua và giá bán được ghi nhận là một khoản doanh thu trên cơ sở dồn tích.

1. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn**

Là các khoản chi phí trả trước cho nhiều kỳ chi phí và các sẽ được phân bổ dần vào chi phí hàng tháng.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Là các khoản chi phí phát sinh lớn nhưng không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ như sữa chữa, cải tạo văn phòng… được phân bổ dần vào chi phí từ 2 đến 3 năm.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân bổ theo từng kỳ chi phí phát sinh và theo phương pháp đường thẳng cho các khoản chi phí chờ phân bổ.

1. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí phát sinh trong kỳ nhưng chưa trả và sẽ trả trong tương lai sẽ được trích trước vào chi phí của kỳ phát sinh.

1. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám Đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

1. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào nguồn vốn góp khi nhận được tiền góp vốn của cổ đông.

Thặng dư vốn là khoản chênh lệch giữa giá thực tế khi phát hành với mệnh giá cổ phiếu, được ghi nhận vào thời điểm thực tế phát sinh.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị không phải VNĐ sẽ được hạch toán theo tỉ giá bán ra tại thời điểm thực tế phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản tiền có số dư gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng. Các khoản chênh lêch sẽ được ghi nhận vào kết quả hoạt động của năm tài chính.

1. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có thể xác định có khả năng nhận được một cách chắn chắn. Cụ thể:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*: Căn cứ trên giao dịch thực hiện thực tế và theo điều khoản thanh toán của hợp đồng và tiến độ thực hiện hợp đồng để xác định một cách chắc chắn khoản doanh thu thu được.

*Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*: được ghi nhận căn cứ trên chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân khi nhận được kết quả giao dịch từ Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán.

*Lãi từ các khoản đầu tư*: Được ghi nhận vào thời điểm chốt quyền và có thông bao từ Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán.

*Lãi tiền gửi*: được ghi nhận theo trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

1. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế phải nộp thực tế phát sinh được xác định bằng thu nhập chịu thuế x thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập Công ty sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được tính bằng Tài sản thuế thu nhập hoãn lại bù trừ với công nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

1. **Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: chưa phát sinh.**
2. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**01. Tiền và tương đương tiền (đơn vị tính: VNĐ)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
| Tiền mặt | 12.078.933 | 30.708.197  |
| Tiền gửi ngân hàng | 17.089.363.117 | 7.992.060.531  |
| *Trong đó: Tiền của nhà đầu tư* | *16.051.580.959* | *5.418.532.967*  |
| Các khoản tương đương tiền | 79.350.000.000 | 53.045.000.000  |
| **Tổng cộng** | **96.451.442.050** | **61.067.768.728**  |

**02. Hàng tồn kho (đơn vị tính: VNĐ)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
| Nguyện liệu, vật liệu | - | -  |
| Công cụ, dụng cụ | - | 1.516.352.760 |
| **Tổng cộng** | **-** | **1.516.352.760** |

Tại thời điểm ngày 31/12/2014, hàng tồn kho của Công ty bao gồm 2.000 thiết bị bảo mật hay còn gọi là thiết bị điện tử xác thực người dùng (Token card). Từ tháng 03 năm 2015, Công ty chuyển các thiết bị này thành chi phí trả trước dài hạn và phân bổ chi phí này trong khoảng thời gian 3 năm.

**03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong qúy**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | **Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 4/2015** | **Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 4/2015** |
| **a) Của công ty chứng khoán** |   |   |
|  - Cổ phiếu | 925.880 | 21.926.045.000 |
|  - Trái phiếu |  |  |
|  - Chứng khoán khác |  |  |
| **b) Của nhà đầu tư** |  |  |
|  - Cổ phiếu | 79.364.285 | 987.918.916.500 |
|  - Trái phiếu |  |  |
|  - Chứng khoán khác |  |  |
| **Tổng cộng** | **80.290.165** | **1.009.844.961.500** |

**04. Tình hình đầu tư tài chính (đơn vị tính: VNĐ)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Số lượng** | **Giá trị theo sổ kế toán** | **So với giá thị trường** | **Tổng giá trị theo giá thị trường** | **Ghi chú** |
| **Tăng** | **Giảm** |
| **I. Chứng khoán thương mại** |  1.394.931 |  27.018.845.593 |  56.425.469 |  1.251.014.762 |  25.824.256.300 |  |
| **II. Chứng khoán đầu tư**  |   |   |   |   |   |   |
| -    Chứng khoán sẵn sàng để bán |   |   |   |   |   |   |
|  -    Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn |   |   |   |   |   |   |
| **III. Đầu tư góp vốn** |   |   |   |   |   |   |
| -    Đầu tư vào công ty con |   |   |   |   |   |   |
| -    Vốn góp liên doanh, liên kết |   |   |   |   |   |   |
| **IV. Đầu tư tài chính khác** |   |   |   |   |   |   |
|  -    Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng |   |  22.000.000.000 |   |   |   |   |
|  -    Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm |   |  38.100.000.000 |   |   |   |   |

**05. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình (đơn vị tính: VNĐ)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Máy mócthiết bị**  | **Phương tiệnvận tải** | **Thiết bịvăn phòng** | **Tổng**  |
| **NGUYÊN GIÁ**  |   |   |   |   |
| Tại ngày 01/01/2015 | 14.026.401.974 | 856.829.546  | 494.169.229  | 15.377.400.749 |
| Tăng trong năm  | 136.623.713  | - | 62.700.000 | 199.323.713  |
| Tại ngày 31/12/2015 | **14.163.025.687**  | **856.829.546**  | **556.869.229**  | **15.576.724.462**  |
|  |  |   |   |   |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**  |  |   |   |   |
| Tại ngày 01/01/2015 | (12.449.945.174) | (700.382.690) | (421.730.768) | (13.572.058.632) |
| Khấu hao trong kỳ | (918.486.887) | (85.334.652) | (55.006.714) | (1.058.828.253) |
| Tại ngày 31/12/2015 | **(13.368.432.061)** | **(785.717.342)** | **(476.737.482)** | **(14.630.886.885)** |
|  |  |  |  |  |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI**  |  |   |   |   |
| Tại ngày 01/01/2015 | 1.576.456.800 | 156.446.856  | 72.438.461 | 1.805.342.117  |
| Tại ngày 31/12/2015 | 794.593.626  | 71.112.204  | 80.131.747 | 945.837.577  |

**06. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình (đơn vị tính: VNĐ)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Quyền sử dụng đất** | **Phần mềm** | **TSCĐ vô hình khác** | **Tổng**  |
| **NGUYÊN GIÁ**  |   |   |   |   |
| Tại ngày 01/01/2015 |   | 17.242.094.894 |   | 17.242.094.894  |
| Tăng |   | 67.072.000 |   | 67.072.000 |
| Tại ngày 31/12/2015 |  | **17.309.166.894** |  | **17.309.166.894** |
|   |  |  |  |   |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** |  -  |  |  |   |
| Tại ngày 01/01/2015 |  | (12.581.508.165) |  | (12.581.508.165) |
| Khấu hao trong kỳ |  | (1.910.781.993) |   | (1.910.781.993) |
| Tại ngày 31/12/2015 |  | **(14.492.290.158)** |  | **(14.492.290.158)** |
|   |   |   |   |   |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI**  |   |   |   |   |
| Tại ngày 01/01/2015 |   | 4.660.586.729  |   | 4.660.586.729  |
| Tại ngày 30/09/2015 |   | 2.816.876.736 |   | 2.816.876.736 |

**07. Chi phí trả trước dài hạn (đơn vị tính: VNĐ)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định nhỏ hơn 30 triệu đồng |  63.543.513  |  190.630.521  |
| Chi phí di dời, lắp đặt và sửa chữa văn phòng  |  2.116.915.191  |  371.921.300  |
| Thiết bị bảo mật (Token cards) |  1.095.143.660  |  -  |
| Chi phí trả trước dài hạn khác |  230.177.591  |  157.171.525  |
| **Tổng cộng** |  **3.505.779.954**  |  **719.723.346**  |

**08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (đơn vị tính: VNĐ)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
| Thuế thu nhập cá nhân cư trú |  48.578.090  |  25.435.840  |
| Thuế thu nhập cá nhân chuyển nhượng chứng khoán |  195.836.124  |  49.424.702  |
| Thuế GTGT |  416.364  |   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp |  269.959.657  |   |
| **Tổng cộng** |  **514.790.235**  |  **74.860.542**  |

**Bảng ước tính thuế Thu nhập hiện hành đến Quý 4 năm 2015 (đơn vị tính: VNĐ)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **3.641.258.302** |
| *Các khoản điều chỉnh tăng giảm* |   |
| Chi phí không được khấu trừ | 17.000.000  |
| Các khoản thu nhập cổ tức không chịu thuế | 48.396.500  |
| Lổ lũy kế chuyển sang | 2.382.772.450 |
| Tổng lợi nhuận tính thuế theo thuế suất 22% | 1.227.089.352 |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính** | **269.959.657** |

**09. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán (đơn vị tính: VNĐ)**

|  |  |
| --- | --- |
| Tiền nộp ban đầu và bổ sung hàng năm | 459.714.839 |
| Tiền lãi phân bổ | 19.541.089 |
| **Tổng cộng** | **479.255.928** |

**10. Chi phí phải trả**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
| Chi phí tiền lương | 311.500.000  | 370.000.000  |
| Phí kiểm toán | 158.730.000  | 148.250.000  |
| Chi phí mua quà tặng khách hàng | 125.000.000  | - |
| Phí giao dịch Tháng 12 | 174.395.250  |   |
| Chi phí khác | 47.500.000  | 287.500.000 |
| **Tổng cộng** | **817.125.250** | **805.750.000** |

**11. Các khoản phải thu ngắn hạn (đơn vị tính: VNĐ)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Số đầu kỳ** | **Số phát sinh trong kỳ** | **Số cuối kỳ** | **Số dự phòng đã lập** |
| **Tổng số** | **Số quá hạn** | **Tăng** | **Giảm** | **Tổng số** | **Số quá hạn** |
| **A** | 1 | 2 | 4 | 5 | 6 | 7 | 9 |
| 1. Phải thu của khách hàng |   |   |   |   |  |   |   |
| 2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán |  |  |  |  |  |   |   |
| - *Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK* |   |   |  |   |   |   |   |
| *- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán* | 73.264.931.511  |   | 1.402.076.036.173 | 1.326.575.944.623 | 148.765.023.061 |   |   |
| *- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán* |   |   |   |   |   |   |   |
| *- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán* |   |   |   |   |   |   |   |
| *- Phải thu thành viên khác* |   |   |   |   |   |   |   |
| 3. Thuế GTGT được khấu trừ |   |   |   |   |   |   |   |
| 4. Phải thu khác | 9.387.491.955 | 2.000.000.000 | 101.158.994.816 | 86.612.570.641 | 23.933.916.130 | 2.000.000.000  | (1.700.000.000) |
| 5. Ứng trước cho người bán | 223.682.000 |   | 1.035.928.061 | 1.042.100.061 | 217.510.000 |   |   |
| 6. Dự phòng phải thu khó đòi | (1.400.000.000) |   | (300.000.000) |   | (1.700.000.000) |   |   |
| **Tổng cộng** | **81.476.105.466**  | **2.000.000.000**  | **1.503.970.959.050** | **1.414.230.615.325** | **171.216.449.191** | **2.000.000.000**  | **(1.700.000.000)** |

Phải thu khác bao gồm:

Trích trước tiền lãi ngân hàng và phải thu khác từ ông Đoàn Quang Sang: 4.000.000.000 đ (đã lập dự phòng 1.700.000.000 đồng)

**12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (đơn vị tính: VNĐ)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
| Phải trả trung tâm lưu ký |   |  -  |
| Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán |  6.154.352.000 |  6.198.778.329  |
| Phải trả nhà đầu tư |  16.118.080.498 |  5.418.532.967  |
| **Tổng cộng** |  **22.272.432.498**  |  **11.617.311.296**  |

**13. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (đơn vị tính: VNĐ)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Số đầu năm** | **Tăng trong kỳ** | **Giảm trong kỳ** | **Số cuối kỳ** |
| **A** | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **I - Vốn chủ sở hữu** |   |   |   |   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu |  360.000.000.000  |   |   |  360.000.000.000  |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần |   |   |   |  -  |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu |   |   |   |  -  |
| 4. Cổ phiếu quỹ (\*) |   |   |   |  -  |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản |   |   |   |  -  |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái |   |   |   |  -  |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển |   |   |   |  -  |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính |   |   |   |  -  |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |   |   |   |  -  |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |  (33.018.444.148) |  16.702.325.912 | 5.913.541.361  |  (22.229.659.597) |
| **Tổng cộng** |  **326.981.555.852**  |  **16.702.325.912** | **5.913.541.361** | **337.770.340.403** |

**14. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

|  |  |
| --- | --- |
| **Danh sách các bên liên quan** | **Mối quan hệ** |
| Công ty Cổ phần Dệt may Thành Công | Cổ đông |
| Seamico Securities PLC | Cổ đông |
| Ông Đoàn Quang Sang | Cổ đông |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Quý 4/2015** | **Quý 4/2014** |
| Chi phí họp đã trả cho Seamico Securites PLC | 0 | 0 |

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
2. **Doanh thu** **(đơn vị tính: VNĐ)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Quý 04/2015** | **Quý 04/2014** |
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán  |  1.513.255.043  |  765.667.769  |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán |  255.331.313  |  497.894.836  |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán  |  28.963.540  |  37.560.255  |
| Doanh thu khác |  8.910.063.219  |  5.912.683.776  |
|  *Trong đó:* |   |   |
|  *- Doanh thu lãi tiền gửi* |  *3.293.622.704*  |  *4.198.502.868*  |
|  *- Doanh thu từ Cổ tức HD Tự doanh* |  *21.000*  |  *60.197.200*  |
|  *- Doanh thu từ cho Vay, ký quỹ* |  *5.195.966.967*  |  *1.636.778.101*  |
|  *- Doanh thu từ Ứng trước tiền Bán CK* |  *111.316.495*  |  *17.205.607*  |
|  *- Doanh thu từ HĐTC & Đầu tư TC* |  *309.136.053*  |  |
| **Tổng cộng** |  **10.707.613.115**  |  **7.213.806.636**  |

1. **Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán (đơn vị tính: VNĐ)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Quý 04/2015** | **Quý 04/2014** |
| Chi phí hoạt động môi giới |  435.092.311  |  265.196.046  |
| Chi phí hoạt động tự doanh |  9.705.601  |  363.305.873  |
| Chi phí hoạt động dự phòng |  781.878.845  |  46.210.889  |
| Chi phí lãi vay |  287.312.682  |  -  |
| Chi phí lương nhân viên |  1.090.658.400  |  602.442.494  |
| Chi phí khấu hao Tài sản cố định |  321.662.279  |  664.096.208  |
| Chi phí vật dụng văn phòng |  447.364.668  |  112.500.000  |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài |  663.625.692  |  471.571.265  |
| Chi phí bằng tiền khác |  131.454.000  |  58.876.767  |
| **Tổng cộng** |  **3.733.662.167**  |  **2.319.003.496**  |

1. **Chi phí quản lý doanh nghiệp (đơn vị tính: VNĐ)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Quý 04/2015** | **Quý 04/2014** |
| Chi phí lương nhân viên |  1.167.408.665  |  1.243.959.862  |
| Chi phí khấu hao Tài sản cố định |  453.831.471  |  520.063.716  |
| Chi phí vật dụng văn phòng |  258.058.681  |  242.580.695  |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài |  676.728.340  |  1.071.015.693  |
| Chi phí bằng tiền khác |  780.829.125  |  45.612.163  |
| **Tổng cộng** |  **3.336.856.282**  |  **3.123.232.129**  |

1. Kết quả kinh doanh Quý 4/2015 có sự tăng trưởng tốt so với Quý 4/2014. Theo đó, lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2015 đạt 3.371.298.645 đồng, tăng 1.864.923.680 đồng, tương ứng tăng 123.8% so với Quý 4/2014. Mức biến động lợi nhuận vượt hơn mức 10% so với quý cùng kỳ năm trước là do:
	* + Doanh thu Quý 4/2015 tăng 48.4% so với Quý 4/2014, trong đó, tăng mạnh là doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán (đạt 1.513.255.043 đồng) và doanh thu khác (đạt 8.910.063.219 đồng) tương ứng mức tăng là 97.6% và 50.7%.
		+ Chi phí hoạt động kinh doanh và quản lý doanh nghiệp cũng có tăng nhưng chỉ tăng ở mức 61% và 6.8% so với quý cùng kỳ năm trước.

Các nguyên nhân trên đã dẫn đến sự biến động lợi nhuận của Quý 4/2015 so với Quý 4/2014 vượt trên mức 10%.

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
2. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo.
3. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng.
4. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU: không phát sinh**
5. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành.
6. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận.
7. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu.

**Phê duyệt và phát hành Báo Cáo Tài Chính**

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Ngày 18 tháng 01 năm 2016* |
| **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
| **Trần Thị Thúy Lan** | **Trương Gia Bảo** |